GIÁO ÁN SLIDES · DELE A1 · BÀI 3

El libro es rojo

Danh từ, Mạo từ & Tính từ (DELE A1)

Nouns, Articles & Adjectives (DELE A1)

Từ vựng có hình · Giống, mạo từ và tính từ · Hội thoại miêu tả trường học

🎯 Mục tiêu bài học · Objectives

- Nhận biết giống đực/giống cái, dùng đúng mạo từ el/la/los/las, un/una và miêu tả bằng màu sắc + tính từ · Recognize masculine/feminine nouns, use el/la/los/las and un/una correctly, and describe with colors + adjectives
- Chia tính từ theo giống và số, đặt tính từ sau danh từ và dùng estar để nói vị trí · Make adjectives agree in gender and number, place them after the noun, and use estar for location
- Đọc hiểu đoạn miêu tả một người bạn và nghe nhận diện đồ vật qua miêu tả · Read a description of a friend and identify objects from spoken descriptions

👩‍🏫 **GV:** Mở đầu: đặt câu hỏi gợi mở theo chủ đề bài, ghi nhanh ý học viên lên bảng.

📚 Từ vựng 1/12 · el … las



el

(mạo từ xác định, giống đực)

the (masc. sing.)



la

(mạo từ xác định, giống cái)

the (fem. sing.)



los

(mạo từ xác định, giống đực số nhiều)

the (masc. pl.)



las

(mạo từ xác định, giống cái số nhiều)

the (fem. pl.)

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

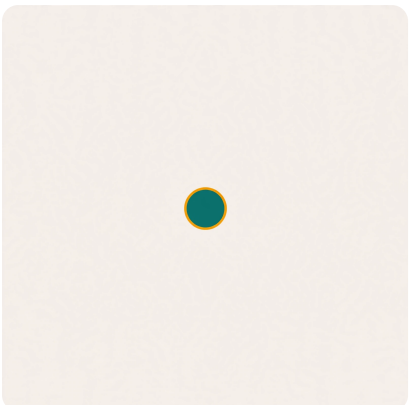
📚 Từ vựng 2/12 · un … la mesa



un

một (giống đực)

a / one (masc.)



una

một (giống cái)

a / one (fem.)



el libro

quyển sách

book



la mesa

cái bàn

table

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 3/12 · el teléfono … la escuela



el teléfono

điện thoại

telephone



la casa

ngôi nhà

house



el coche

xe hơi

car



la escuela

trường học

school

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 4/12 · el amigo / la amiga … el mapa



el amigo / la amiga

bạn (nam / nữ)

friend (m. / f.)



el día

ngày

day



la noche

đêm

night



el mapa

bản đồ

map

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 5/12 · la mano … el programa



la mano

bàn tay

hand



el problema

vấn đề

problem



la foto

bức ảnh

photo



el programa

chương trình

program

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 6/12 · rojo / roja … amarillo / amarilla



rojo / roja

đỏ

red



azul

xanh dương

blue



verde

xanh lá

green



amarillo / amarilla

vàng

yellow

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 7/12 · blanco / blanca … morado / morada



blanco / blanca

trắng

white



negro / negra

đen

black



gris

xám

gray



morado / morada

tím

purple

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 8/12 · naranja … alto / alta



naranja

cam

orange



rosa

hồng

pink



marrón

nâu

brown



alto / alta

cao

tall

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 9/12 · bajo / baja … inteligente



bajo / baja

thấp

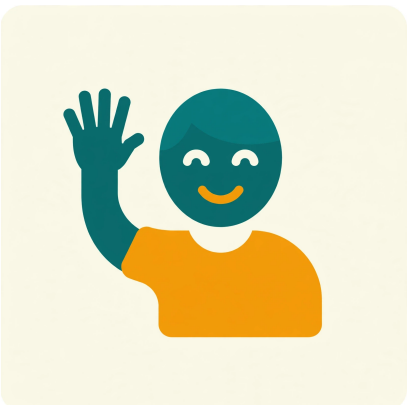
short



guapo / guapa

đẹp trai / xinh gái

handsome / pretty



simpático / simpática

dễ mến

nice, friendly



inteligente

thông minh

intelligent

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 10/12 · trabajador / trabajadora … grande



trabajador / trabajadora

chăm chỉ

hard-working



divertido / divertida

vui tính

fun



joven

trẻ

young



grande

to, lớn

big

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 11/12 · pequeño / pequeña … ¿dónde está…?



pequeño / pequeña

nhỏ

small



bueno / buena

tốt

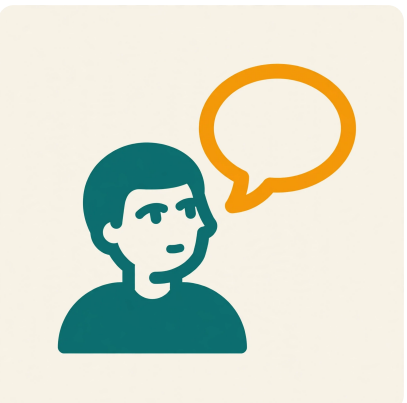
good



bonito / bonita

đẹp, xinh

pretty



¿dónde está…?

…ở đâu?

where is…?

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 12/12 · está en… … están en…



está en…

ở…

it is in…



están en…

(chúng) ở…

they are in…

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📖 Ngữ pháp 1 · Giống của danh từ

-o → giống đực · -a → giống cái (học thuộc ngoại lệ)

Tận cùng -o thường là giống đực (el libro, el teléfono); tận cùng -a thường là giống cái (la mesa, la casa). Ngoại lệ phải học thuộc: el día, el mapa, el problema (đực); la mano, la foto (cái).

- **el libro**
  quyển sách (đực) · the book (masculine)
- **la mesa**
  cái bàn (cái) · the table (feminine)
- **el día**
  ngày (ngoại lệ, đực) · the day (exception, masculine)

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 2 · Số nhiều

nguyên âm + -s · phụ âm + -es

Tận cùng bằng nguyên âm thì thêm -s (libro → libros, casa → casas); tận cùng bằng phụ âm thì thêm -es (profesor → profesores). Mạo từ cũng đổi: el→los, la→las.

- **los libros**
  các quyển sách · the books
- **las casas**
  các ngôi nhà · the houses
- **los profesores**
  các giáo viên · the teachers

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 3 · Tính từ chia theo danh từ

libro rojo · casa roja · libros rojos · casas rojas

Tính từ tận cùng -o chia bốn dạng theo giống và số (rojo/roja/rojos/rojas). Tính từ tận cùng -e hoặc phụ âm (azul, verde, gris, inteligente, joven) chỉ chia số, không chia giống: el coche azul / la mesa azul, los coches azules.

- **el libro rojo**
  quyển sách đỏ · the red book
- **la casa roja**
  ngôi nhà đỏ · the red house
- **el coche azul**
  xe hơi xanh dương · the blue car

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 4 · Vị trí của tính từ

tính từ thường đứng SAU danh từ

Tính từ thường đứng sau danh từ: una casa grande, un amigo simpático. Ngoại lệ: bueno → buen, malo → mal, grande → gran khi đứng trước danh từ giống đực số ít: un buen libro, un gran amigo.

- **una casa grande**
  một ngôi nhà to · a big house
- **un buen libro**
  một quyển sách hay · a good book
- **un gran amigo**
  một người bạn tuyệt vời · a great friend

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 5 · ESTAR chỉ vị trí

¿Dónde está…? — Está en…

Dùng estar để hỏi và nói vị trí của người và vật: ¿Dónde está el baño? — Está en la primera planta. Số nhiều dùng están.

- **¿Dónde está el baño?**
  Nhà vệ sinh ở đâu? · Where is the bathroom?
- **Está en la primera planta.**
  Ở tầng một. · It's on the first floor.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

💬 Hội thoại · Miêu tả trường học (A = Lucía, B = Selena) (lượt 1–2)

A

Hola, Selena. ¿Dónde está tu escuela?

Chào Selena. Trường của bạn ở đâu?

B

Está en el centro. Es un edificio grande y blanco.

Ở trung tâm. Đó là một tòa nhà to và trắng.

👩‍🏫 **GV:** Lớp nghe audio trọn, sau đó đọc theo từng lượt.

💬 Hội thoại · Miêu tả trường học (A = Lucía, B = Selena) (lượt 1–4)

A

Hola, Selena. ¿Dónde está tu escuela?

Chào Selena. Trường của bạn ở đâu?

B

Está en el centro. Es un edificio grande y blanco.

Ở trung tâm. Đó là một tòa nhà to và trắng.

A

¿Cómo es tu profesora?

Giáo viên của bạn là người thế nào?

B

Es alta y simpática. Tiene el pelo negro.

Cô ấy cao và dễ mến. Cô ấy tóc đen.

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Miêu tả trường học (A = Lucía, B = Selena) (lượt 1–6)

A
Hola, Selena. ¿Dónde está tu escuela?
Chào Selena. Trường của bạn ở đâu?

B
Está en el centro. Es un edificio grande y blanco.
Ở trung tâm. Đó là một tòa nhà to và trắng.

A
¿Cómo es tu profesora?
Giáo viên của bạn là người thế nào?

B
Es alta y simpática. Tiene el pelo negro.
Cô ấy cao và dễ mến. Cô ấy tóc đen.

A
¿Y tus compañeros?
Còn các bạn cùng lớp của bạn?

B
Son jóvenes y divertidos. ¡Me gusta mucho mi escuela!
Họ trẻ và vui tính. Mình rất thích trường của mình!

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

🎬 Câu nói từ phim · Movie line

Soy un fauno

Ta là một thần rừng

I am a faun

🎞️ **El laberinto del fauno (2006) — Guillermo del Toro**

Thần rừng tự giới thiệu với Ofelia trong mê cung — câu ngắn dùng đúng động từ ser để nói bản chất, rất hợp bài giống, mạo từ và tính từ miêu tả.

🗣️ **Dùng khi nào: Dùng đùa để tự giới thiệu một cách bí ẩn: “Ta là…” khi chơi đóng vai hoặc kể chuyện.**

👩‍🏫 **GV:** Học viên bắt chước ngữ điệu câu thoại 2 lần; hỏi lớp: câu này dùng với ai, lúc nào?

✏️ Luyện tập 1 · Nối từ với nghĩa

1. el libro	A. đỏ
2. la casa	B. xanh dương
3. rojo / roja	C. cao
4. azul	D. trường học
5. alto / alta	E. to, lớn
6. la escuela	F. điện thoại
7. grande	G. quyển sách
8. el teléfono	H. ngôi nhà

👩‍🏫 **GV:** Làm cá nhân 2 phút, chữa theo cặp. Đáp án ở slide đáp án.

✏️ Luyện tập 2 · Điền từ vào chỗ trống

Ngân hàng từ: grande · roja · está · azules · simpática · blanco

- La casa es ___ y blanca.
- Es una mesa ___ .
- El libro ___ en la mesa.
- Los coches son ___ .
- Mi amiga es ___ .
- El coche es ___ .

👩‍🏫 **GV:** Mỗi từ dùng đúng một lần. Học viên yếu được nhìn gợi ý nghĩa trên trang web của bài.

✅ Đáp án luyện tập · Answer key

Nối từ:

1–G · 2–H · 3–A · 4–B · 5–C · 6–D · 7–E · 8–F

Điền từ:

1. grande · 2. roja · 3. está · 4. azules · 5. simpática · 6. blanco

🎉 Tiếp theo: Quiz cuối bài 8 câu trên web (đáp án cân bằng A/B/C/D), kiểm tra giữa chương sau bài giữa chương và bài kiểm tra cuối chương.

🏠 Bài tập về nhà · Homework

- ★ **Dễ A. Nối từ với nghĩa** · Match the words
- ★ **Dễ–Trung bình B. Điền từ vào chỗ trống** · Fill in the blanks
- ★★ **Trung bình C. Chọn đáp án đúng** · Multiple choice
- ★★ **Trung bình D. Đóng vai hội thoại** · Role-play
- ★★★ **Khó E. Viết tự do** · Free writing
- **Ôn tập thêm F. Bài tập bổ sung** · Extra practice

👩‍🏫 **GV:** Dặn lớp: phần tự chấm làm ngay trên web; bài viết nộp buổi sau, ghi âm gửi file để GV sửa phát âm.

🎟️ Exit ticket · Tổng kết

- Miêu tả 3 đồ vật quanh em bằng màu sắc và mạo từ đúng · Describe 3 objects around you with colors and the correct article
- Nói trường học hoặc nhà của em ở đâu bằng Está en… · Say where your school or house is with Está en…
- Miêu tả một người bạn bằng 2 tính từ chia đúng giống · Describe a friend with 2 correctly agreed adjectives

✅ Đạt: học viên hoàn thành 3 yêu cầu trên mà không nhìn sách.
Buổi sau: Bài 4 · ¿Qué haces? · Thì hiện tại I: Động từ -ar/-er/-ir (DELE A1)